

Số: 47/TTr-UBND

Hướng Hóa, ngày 19 tháng 03 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Hướng Hóa

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hướng Hóa đến năm 2020; Công văn số: 4019/UBND-TN ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018; Nghị Quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc chấp thuận chủ trương thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trong năm 2019;

Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Hướng Hóa với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- 1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất;
- 1.2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Đánh giá kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2018 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019. Cơ sở xác định đánh giá là các công trình dự án đã được bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích, giao đất trong năm 2018. Về cơ sở so sánh là báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 25/5/2018.

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2018.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2018		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.235,73	115.235,73	00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	92,421.02	93,040.71	619.69	100.67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	941.60	950.21	8.61	100.91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>873.39</i>	<i>873.59</i>	<i>0.20</i>	<i>100.02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	10,731.50	10,803.23	71.73	100.67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,459.59	19,870.02	410.43	102.11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,570.28	22,544.08	-26.20	99.88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22,645.61	22,645.61	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,928.92	16,112.38	183.46	101.15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107.69	107.90	0.21	100.20
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35.83	7.28	-28.55	20.32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,095.65	4,771.79	-323.86	93.64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154.31	100.53	-53.78	65.15
2.2	Đất an ninh	CAN	2.31	2.10	-0.21	90.91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8.73	15.63	6,59	179,04
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17.53	17.52	-0.01	99.94
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.95	2.95	-	100.00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106.81	78.99	-27.82	73.95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,384.41	1,186.17	-198.24	85.68
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34.02	33.02	-1.00	97.06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10.19	10.19	-	100.00

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	450.15	432.15	-18.00	96.00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	153.07	120.28	-32.79	78.58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.84	11.92	-0.92	92.83
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38.79	33.78	-5.01	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.85	3.85	-	100.00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	492.47	486.27	-6.20	98.74
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6.25	1.45	-4.80	23.20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12.20	11.71	-0.49	95.98
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.35	6.05	-0.30	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15.41	15.41	-	100.00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,167.53	1,181.36	13.83	101.18
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,015.48	1,020.46	4.98	100.49
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,719.06	17,423.23	-295.83	101.70

Nguồn: Kết quả thống kê sử dụng đất năm 2018 và kết quả rà soát năm 2018 của huyện Hướng Hóa.

2.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất trồng lúa năm 2018 là 941,60 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 950,21 ha, cao hơn 8,61 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2018 là 10.731,50 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 10.803,23 ha, cao hơn 71,73 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch đề ra, diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2018 là 19.459,59 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 19.870,02 ha, cao hơn 410,43 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch đề ra, diện tích đất rừng phòng hộ năm 2018 là 22.570,28 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 22.544,08 ha, thấp hơn 26,20 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Theo kế hoạch đề ra, diện tích đất rừng đặc dụng năm 2018 là 22.645,61 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 22.645,61 ha, bằng so với kế hoạch đề ra.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch đề ra, diện tích đất rừng sản xuất năm 2018 là 15.928,92 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 16.112,38 ha, cao hơn 183,46 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch đề ra, diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2018 là 107,69 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 107,90 ha, cao hơn 0,21 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch đề ra, diện tích đất nông nghiệp khác năm 2018 là 35,83 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 7,28 ha, thấp hơn 28,55 ha so với kế hoạch đề ra.

2.1.2. Phân tích đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch, diện tích đất quốc phòng năm 2018 là 154,31 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 100,53 ha, thấp hơn 53,78 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch, diện tích đất an ninh năm 2018 là 2,31 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 2,10 ha, thấp hơn 0,21 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: Theo kế hoạch, diện tích đất khu công nghiệp là 8,73 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 15,63 ha, cao hơn 6,59 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất cụm công nghiệp: Theo kế hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp là 15,53 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 15,52 ha, thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 2,95 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 2,95 ha, bằng so với kế hoạch đề ra.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 106,81 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 78,99 ha, thấp hơn 27,82 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo kế hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2018 là 1.384,41 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 1.186,17 ha, thấp hơn 198,24 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất di tích văn hóa, lịch sử: Theo kế hoạch, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 34,02 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 33,02 ha, thấp hơn 1,00 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo kế hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 10,19 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 10,19 ha, bằng so với kế hoạch đề ra.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch, diện tích đất ở tại nông thôn là 450,15 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 432,15 ha, thấp hơn 18 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch, diện tích đất ở đô thị là 153,07 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 120,28 ha, thấp hơn 32,79 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,84 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 11,92 ha, thấp hơn 0,92 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp là 38,79 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 33,78 ha, thấp hơn 5,01 so với kế hoạch đề ra.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo kế hoạch, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 3,85 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 3,85 ha, bằng so với kế hoạch đề ra.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 492,47 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 486,27 ha, thấp hơn 6,20 so với kế hoạch đề ra.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 6,25 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 6,05 ha, thấp hơn 0,20 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo kế hoạch, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 12,20 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 11,71ha, thấp hơn 0,49 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo kế hoạch, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 6,35 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 6,05 ha, thấp hơn 0,30 ha so với kế hoạch đề ra.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 15,42 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 15,41 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.167,53 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 1.181,36 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.015,48 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2018 là 1.020,46 ha.

2.1.3. Phân tích đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch là 17.719,06 ha, diện tích tính đến ngày 31/12/2018 là 17.423,23 ha, thấp hơn 295,83 ha so với kế hoạch được duyệt.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.2.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung, việc thực hiện chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã theo sát và về cơ bản đạt được theo các chỉ tiêu do tỉnh phê duyệt. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất và cố gắng bảo vệ chống thoái hoá đất, đáp ứng được các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương.

2.2.2. Những hạn chế

Đối với đất nông nghiệp, thời gian qua có chuyển một số diện tích đất nông nghiệp sang đất xây dựng, phát triển hạ tầng, đất ở, tuy nhiên diện tích không lớn, không đạt được chỉ tiêu do nhiều dự án có sử dụng đất nông nghiệp chưa triển khai thực hiện được.

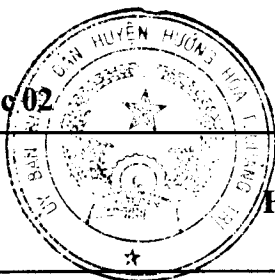
Đối với diện tích đất phi nông nghiệp gần như các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng đều không đạt, nguyên nhân chung là dự án trong kế hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều hơn so với khả năng nguồn vốn được cân đối và các thủ tục cần có chưa hoàn thành kịp thời

2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, của tỉnh. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi đều tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân, ít có xảy ra trường hợp khiếu nại, khiếu kiện do thu hồi đất.

Tuy nhiên qua so sánh, phân tích giữa kết quả thực hiện và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trong năm 2018 đạt kết quả thấp, có nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện và dự kiến chuyển tiếp sang năm 2019, nguyên nhân là:

- Nguồn lực và khả năng cạnh tranh kinh tế còn hạn chế. Các doanh nghiệp trên địa bàn còn ít, quy mô nhỏ, chưa đủ tiềm lực tạo đà phát triển.
- Một số công trình chưa thực hiện được do chưa được bố trí vốn đầu tư.
- Việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn đối với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa được coi trọng và thực hiện thường xuyên.
- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, nhất là trong công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB, bồi thường sau sự cố môi trường biển và giải quyết tranh chấp ranh giới.



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (thôn, xã)	Ghi chú
DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2018 SANG NĂM 2019				
1	Dự án khu dịch vụ tổng hợp và văn phòng làm việc của DNTN Hòa Anh Phát	0,02	TT. Khe Sanh	
2	Đường GT Úp Ly 2 đi khu sản xuất xã Thuận	0,75	Xã Thuận	
3	MR Đường giao thông Cu Ty đi thôn Cửa	0,60	Xã Hướng Lộc	
4	Đường dân sinh thôn A Dơi Cò	2,70	A Dơi Cò, xã A Dơi	
5	Đường GT ra khu sản xuất bản Cồn	1,20	Bản Cồn, xã Tân Lập	
6	Đường PTSX thôn Nại Cửu (Tuyến 2) dài 800m	0,48	xã Tân Thành	
7	Đường vào khu xử lý rác thải (dự án Reta 7644)	7,03	Xã Tân Thành	
8	Nâng cấp đường vào khu sản xuất Tà Rùng - Ka Tiêng (DA BBC)	1,50	Xã Hướng Việt	
9	Nâng cấp đường vào khu sản xuất xã Hướng Phùng (DA BBC)	1,50	Xã Hướng Phùng	
10	Cải tạo đường nội đồng thôn Cu Dong, xã Húc (DA BBC)	1,50	Xã Húc	
11	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng và thâm canh cây gỗ lớn	9,06	Xã Hướng Linh	
12	Đập thủy lợi Khe Miếu và hệ thống Kênh mương	0,15	Xã Hướng Sơn	
13	Hệ thống thủy lợi bản vây	0,30	Bản vây 2, xã Tân Lập	
14	Đập thủy lợi thôn Cọp	0,01	xã Hướng Lập	
15	Công trình nước sạch thôn Cuối	0,02	xã Hướng Lập	
16	Thủy lợi thôn Cọp (700m)	0,05	xã Hướng Lập	
17	Mở rộng lưu vực bổ sung nước cho công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị	75,49	Xã Hướng Phùng	
18	Đập thủy lợi thôn Ta Puồng	0,01	xã Hướng Việt	
19	Dự án xây dựng điện gió tại Hướng Linh	1,02	Xã Hướng Linh	
20	Điểm trường Mầm non thôn Pà Lộ Vạc và Xung	0,05	xã Thanh	
21	Trường mầm non Hướng Sơn: Điểm trường thôn Cát	0,03	xã Hướng Sơn	
22	Điểm Trường Mầm non Cu Tiêng	0,07	xã Ba Tầng	
23	Điểm Trường Mầm non thôn Măng Sông	0,08	xã Ba Tầng	
24	Điểm Trường Mầm non thôn Xa Rô	0,12	T. Xa Rô, xã Ba Tầng	
25	Trường mầm non Hướng Lộc: Điểm trường thôn Chàng	0,06	xã Hướng Lộc	
26	Trường Mầm non A Dơi - Điểm trường Prin C	0,05	Prin C, xã A Dơi	
27	Điểm trường Mầm non Húc Thượng	0,07	Húc Thượng, xã Húc	

28	Điểm trường Mầm non Tà Rùng	0,07	Tà Rùng, xã Húc	
29	Di tích cao điểm 689	1,00	Xã Hướng Tân	
30	Chuyển MĐSD sang đất ở tại nông thôn	2,20	A Xing	
31	Chuyển MĐSD sang đất ở tại nông thôn	1,30	A Túc	
32	Chuyển MĐSD sang đất ở tại nông thôn	2,00	Xã Xy	
33	Điểm TĐC thôn Xuân Phước	0,38	TT. Lao Bảo	
34	MR Trụ sở xã Ba Tầng	1,00	xã Ba Tầng	
35	Nhà SHCD thôn Duy Hòa (Xây mới)	0,05	Duy Hòa, xã Tân Liên	
36	Nhà SHCD thôn C7 (Xây mới)	0,04	C7, xã Tân Liên	
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cu Ty	0,06	xã Hướng Lộc	
38	Nhà SHCD thôn Cuồi	0,03	xã Hướng Lập	
39	Nhà Văn hóa trung tâm	0,10	TT. Lao Bảo	
40	Dự án khai thác đá BaZan làm VLXD thông thường	4,80	Xã Tân Hợp	
41	Vườn ươm cây giống và dược liệu	16,70	Xã Hướng Phùng	
42	Trạm nghiên cứu, ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa	15,35	Xã Hướng Phùng	
43	Đồn Biên phòng Tam Thanh (mới)	7,00	Thôn Thanh 4, xã Thanh	
44	Thao trường tổng hợp cụm Biên phòng 613; 617; 619; 621/BCH, BDBP tỉnh	30,00	Các xã Xy, A Dơi	
45	Thao trường Đồn BP Cù Bai	2,76	Hướng Lập	
46	Xây dựng mới đồn Biên phòng Cù Bai	10,00	Hướng Việt	
47	Thao trường đồn biên phòng CKQT Lao Bảo	4,00	TT. Lao Bảo	
48	Đồn Công an khu vực Lìa	0,22	A Túc	
49	Cửa hàng xăng dầu số 15 (Tân Long)	0,02	Xã Tân Long	
50	Đường GT Pà Lọ Vạc đi A Cha	0,03	Xã Thanh	
51	Đường ra vùng tập trung thôn Tà Nua - Troan Ô	0,30	Xã Xy	
52	MR Đường Bán 1 Cũ đi Bán 1 mới	1,00	Bán 1, xã Thuận	
53	Đường GT Bán 4 đi khu sản xuất xã Thuận	0,30	Xã Thuận	
54	Đường GT Bán 5 đi Bán 6 xã Thuận	3,50	Xã Thuận	
55	Đường GT Bán 6 đi Thuận Hòa	1,50	Xã Thuận	
56	Đường GT Bán 7 xã Thuận	0,30	Xã Thuận	
57	Đường GT Bán 2 xã Thuận	0,50	Xã Thuận	
58	Đường liên thôn Tăng Quan I đi vào khu sản xuất thôn Bờ Rô	0,20	Xã A Xing	
59	Bê tông hóa đường GT từ Km34 đi Bán Cọp	0,30	Xã Ba Tầng	
60	Đường giao thông nông thôn xã Tân Liên	0,36	Xã Tân Liên	
61	Đường giao thông nông thôn xã A Dơi	0,40	Xã A Dơi	
62	Đường GT ra khu sản xuất bán Vây 1	1,25	Bán vây 1, xã Tân Lập	
63	Đường GT nội thôn Tân Tài, Tân Thuận, Tân Trung	0,20	Xã Tân Lập	
64	Đường liên thôn A Sóc - Cù Bai	4,00	Xã Hướng Lập	
65	Đường GT thôn Cha Ly đi Xe Pu	0,30	Xã Hướng Lập	
66	Đường GT thôn Ka Tiêng ra vùng sản xuất tập trung	0,02	Ka Tiêng, xã Hướng Việt	

67	Làm đường vào khu sản xuất Xa Đùng	0,60	Xa Đùng, xã Hường Việt
68	Làm đường vào khu sản xuất Ta Puông	0,60	Xã Hường Việt
69	Đường GT thôn Ta Ri 2 đi Ho Le	0,40	Xã Húc
70	Đường Kiệt 104 Lê Lợi nối đường Phạm Ngũ Lão	0,20	TT. Khe Sanh
71	DA xây dựng CSHT các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng DTTS và miền núi tỉnh Quảng Trị (GDD1)	1,10	Xã Húc
		1,00	Xã Hường Lộc
		1,00	Xã Xy
		1,00	Xã Hường Linh
		1,10	Xã Hường Sơn
		1,00	Xã Hường Lập
72	Đập thủy lợi và hệ thống Kênh mương khe Ta Bang	0,06	Xã Hường Sơn
73	Khai thác hồ thủy lợi xã Tân Liên	5,51	Xã Tân Liên
74	Thủy điện Hường Phùng	62,50	Xã Hường Phùng
		5,00	TT. Lao Bảo
75	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Tân Thành	0,10	Xã Tân Thành
76	Trạm y tế xã	0,12	Xã Thuận
77	Trường THCS xã Thuận (Mở rộng)	0,80	Xã Thuận
78	Trường Mầm non Trung tâm xã Thuận	0,30	Xã Thuận
79	Trường Mầm non Bán 4	0,10	Bán 4, xã Thuận
80	Trường TH xã Thuận	0,08	Xã Thuận
81	Trường THCS xã Ba Tầng	0,06	Xã Ba Tầng
82	Trường Mầm non Ba Tầng	0,06	Xã Ba Tầng
83	Trường TH Hường Lộc	0,09	Xã Hường Lộc
84	Xây mới 03 phòng học Trường THCS	0,03	Xã A Dơi
85	Trường TH xã A Dơi	0,04	PrinC, xã A Dơi
86	Sửa chữa nhà học tập cộng đồng xã A Dơi	0,01	Xã A Dơi
87	Trường mầm non Tân Thành; Hạng mục: Điểm trường bản Hà Lệt	0,20	Thôn Lệt, xã Tân Thành
88	Trường TH xã A Túc	0,05	A Túc
89	Phòng học, nhà công vụ trường TH xã A Túc	0,01	A Túc
90	Trường TH Hường Phùng	0,05	Xã Hường Phùng
91	Trường Mầm non Tân Long	0,07	Xã Tân Long
92	Trường Mầm non xã Húc	0,02	Xã Húc
93	Trường TH xã Húc	0,04	Xã Húc
94	Trường TH xã Xy	0,04	Xã Xy
95	Trường TH xã A Xing	0,05	Xã A Xing
96	Trường TH xã Hường Việt	0,08	Xã Hường Việt
97	Đất cơ sở thể dục - thể thao xã Tân Liên	0,50	Xã Tân Liên
98	Chợ trung tâm xã (thôn Duy Hòa)	0,72	Duy Hòa, xã Tân Liên
99	Quy hoạch khu vực đấu giá QSD đất xã Tân Hợp	0,80	Xã Tân Hợp
100	Điểm TĐC đường Hùng Vương	7,00	TT. Khe Sanh
101	Khu dân cư mở rộng Khối 1	7,45	TT. Khe Sanh
102	Phát triển khu dân cư phía tây nhà máy Super Horse	8,60	TT. Lao Bảo
103	Trụ sở UBND xã Thuận	0,30	Thôn Úp Ly 1, xã Thuận



104	Nghĩa địa nhân dân xã Tân Liên	1,20	Đại Thủy, xã Tân Liên	
105	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thuận Trung 1	0,10	xã Thuận	
106	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Măng Sông	0,02	xã Ba Tầng	
107	Nhà SHCD thôn Vàng	0,02	Vàng, xã Ba Tầng	
108	Nhà SHCD thôn Xa Tuông	0,02	Xa Tuông, xã Ba Tầng	
109	Nhà SHCD thôn Tân Tài	0,02	Tân Tài, xã Tân Lập	
110	Nhà Văn hóa xã Tân Lập	0,03	Xã Tân Lập	
111	Công viên văn hóa Trung tâm thị trấn Lao Bảo	0,30	TT. Lao Bảo	

ĐỰ AN NĂM 2019

1	Hồ Khôi 7	1,30	Thị trấn Khe Sanh	
2	Hồ Tân Vĩnh	0,40	Xã Hướng Tân	
3	Tiểu dự án Khe Van - đi Hướng Linh	2,68	Xã Hướng Linh	
4	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Lao Bảo	0,09	Xã Tân Hợp	
5	Đường biên giới Khe Sanh-Sa Trầm (ĐT,587).	22,50	Khe Sanh, Húc	
6	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị.	2,68	Hướng Linh	
7	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020.	0,53	Hướng Sơn, Hướng Lộc, Hướng Tân, Tân Thành, A Túc, Xy	
8	Trường THPT Lao Bảo	0,11	Khu Kinh tế TMĐBLB huyện Hướng Hóa	
9	ĐTPT CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	0,49	Xã A Túc	
10	Đường nội thôn PrinC	0,38	Xã A Dơi	
11	Đường liên thôn Prăng xy đi trung Phước (giai đoạn 4)	0,45	Xã A Dơi	
12	Đường GTNT thôn Đại Thủy, Tân Hòa, Tân Hữu và Duy Hòa	12,94	Xã Tân Liên	
13	Nhà SHCD thôn C7, Vân Hòa, Duy Hòa, Tân Tiến	0,17	Xã Tân Liên	
14	Xây dựng trụ sở UBND xã	0,07	Xã Tân Liên	
15	Chợ Nông sản Xuân Phước	0,18	Thị trấn Lao Bảo	
16	Nghĩa địa nhân dân	0,80	Thị trấn Lao Bảo	
17	Đường GT đi vào khu sản xuất Bản 9	0,15	Xã Thanh	
18	Đường GT đi vào khu sản xuất Bản 10	0,35	Xã Thanh	
19	Đường GT đi vào khu sản xuất thôn A Ho	0,25	Xã Thanh	
20	Đường GT đi từ A Cha đến thôn Pa Lộ Vạc (giai đoạn 2)	0,37	Xã Thanh	
21	Trường mầm non xã Thanh-Điểm trường Ta Nua Cô	0,02	Xã Thanh	
22	Các dự án mới thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018	1,50	Xã Húc	
23	Khu TĐC Lao Bảo –Tân Thành	0,40	Xã Tân Thành	
24	Các tuyến đường đô thị giai đoạn 2	0,80	Thị trấn Lao Bảo	
25	Khu xử lý chất thải rắn Hướng Hóa	15,50	Xã Tân Thành	



26	Đập tràn tưới tiêu Bản Hà-Lết	Xã Tân Thành	15,00
27	Sân lấp mặt bằng khu TĐC thôn Tả Phường	Xã Hương Việt	2,03
28	Đập thủy lợi khu TĐC thôn Tả Phường	Xã Hương Việt	0,42
29	Trường Mầm non Tân Lập	Xã Tân Lập	0,01
30	Nhà SHCD thôn Tân Sơn	Xã Tân Lập	0,02
31	Đập thủy lợi và hệ thống kênh mương thôn Nguồn Rào	Xã Hương Sơn	0,10
32	Đường vào khu sản xuất thôn Hồ	Xã Hương Sơn	0,45
33	Trụ sở UBND xã	Xã Hương Sơn	0,35
34	Đường vào khu sản xuất thôn Nguồn Rào	Xã Hương Sơn	0,45
35	Đường nội thôn Pin	Xã Hương Sơn	0,45
36	Đường tỉnh lộ 586 từ Km34 đi Ban Cốp và thôn Vàng	Xã Ba Tầng	0,21
37	Nhà SHCD thôn Xa Rô	Xã Ba Tầng	0,07
38	Nhà SHCD thôn Ba Lòng	Xã Ba Tầng	0,07
39	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên	Khu Kinh tế TMĐBLB huyện Hương Hóa	39,00
40	Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và dăm gỗ	Khu Kinh tế TMĐBLB huyện Hương Hóa	2,00
41	Nhà máy đóng gói thành phẩm mũ cao su QUASA-GERUCO	Khu Kinh tế TMĐBLB huyện Hương Hóa	1,00
42	Nhà máy sản xuất giày da, túi xách	Khu Kinh tế TMĐBLB huyện Hương Hóa	5,00
43	Tổ công tác địa bàn Đồn Biên phòng Ba Tầng	Xã Ba Tầng	0,10
44	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh	0,07
45	Nhà máy điện gió Tân Linh	Xã Hương Tân, Hương Linh	
46	Nhà máy điện gió Hương Tân	Xã Hương Tân, Tân Hợp, Thị Trấn Khe Sanh	
47	Nhà máy điện gió Liên - Lập	Xã Tân Liên, Tân Lập	
48	Nhà máy điện gió Hương Phụng 1	Xã Hương Phụng	
49	Nhà máy điện gió Hương Phụng 2	Xã Hương Phụng	
50	Nhà máy điện gió Hương Phụng 3	Xã Hương Phụng	
51	Nhà máy điện gió Gelex 3	Xã Hương Linh	
52	UBND xã Hương Phụng	Xã Hương Phụng	0,60

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã																					
				Thị trấn Khe Sanh	Thị trấn Lao Bảo	Xã Hướng Lập	Xã Hướng Việt	Xã Hướng Phùng	Xã Hướng Sơn	Xã Hướng Linh	Xã Tân Hợp	Xã Hướng Tân	Xã Tân Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Liên	Xã Húc	Xã Thuận	Xã Hướng Lộc	Xã Ba Tầng	Xã Thanh	Xã A Dơi	Xã A Xing	Xã A Túc	Xã Xy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	421,10	31,04	28,20	8,17	13,61	124,64	1,47	27,61	4,08	50,66	20,83	1,59	22,23	27,38	13,60	9,53	4,86	1,82	7,10	20,23	2,45	1,55	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,44	0,51	-	0,50	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	5,23	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	9,44	0,51	-	0,50	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	5,23	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,70	0,02	2,05	6,78	10,41	21,99	0,22	2,00	-	7,06	7,00	-	5,57	6,00	0,79	3,65	1,56	1,34	7,06	3,10	0,10	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,21	22,01	16,10	0,80	0,78	19,55	1,25	3,00	4,08	7,85	13,83	1,52	9,66	8,45	3,11	4,98	3,30	0,42	0,04	17,13	2,35	1,55	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,80	-	-	-	-	-	-	9,85	-	29,25	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	144,95	8,50	10,05	0,09	2,42	80,60	-	12,76	-	6,50	-	0,07	7,00	7,00	9,00	0,90	-	0,06	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		83,05	10,00	50,00	-	-	23,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	83,05	10,00	50,00	-	-	23,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp về tuyên truyền

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức thông báo các xã, thị trấn, phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố, công khai kế hoạch tại UBND huyện và trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

4.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí đắc địa, khu vực các trục giao thông, trung tâm thị tứ, các chợ, đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ...

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

4.3. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Áp dụng đầy đủ các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, hộ nghèo cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đai để thuận lợi trong việc quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất nhất là lĩnh vực trồng rừng, nuôi trồng thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

4.4. Các biện pháp tổ chức thực hiện

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đạt kết quả cao, cần có những giải pháp cụ thể như sau:

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất... và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa kính trình ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt./,r

Nơi nhận:

- Như trên
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TM&MT huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Thuận